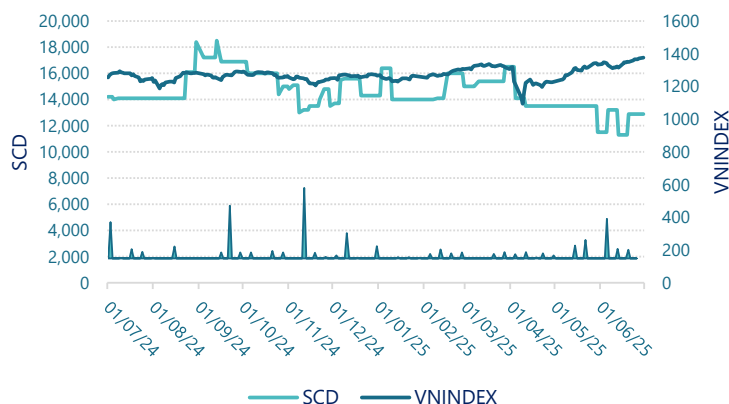


CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,300
SL cổ phiếu LH	8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)	885
% sở hữu nước ngoài	6.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
P/E	-1.4
EPS	-9,466

DT thuần

Q2/25

27.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.1| -43.3%

YoY: ▼14.1| -33.8%

LN sau thuế

Q2/25

-25.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.00| -18.9%

YoY: ▼10.1| -66.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-53.9%

+/- YoY: ▼ 41.8%

DT thuần

6T 2025

76.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼22.1| -22.4%

LN sau thuế

6T 2025

-46.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼14.7| -45.5%

ROE

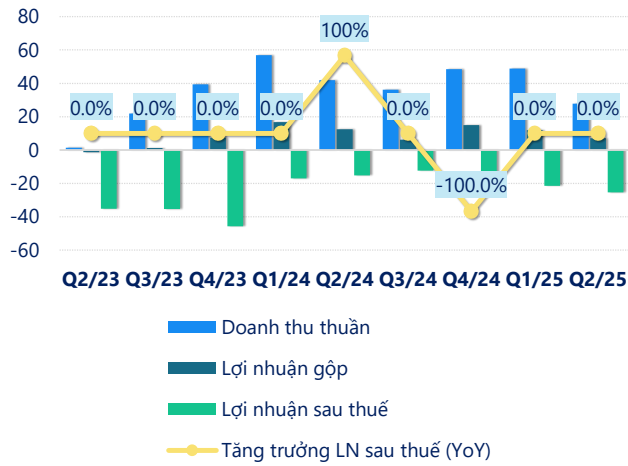
Q2/25

95.4%

+/- YoY: ▲ 985%

tỷ VNĐ

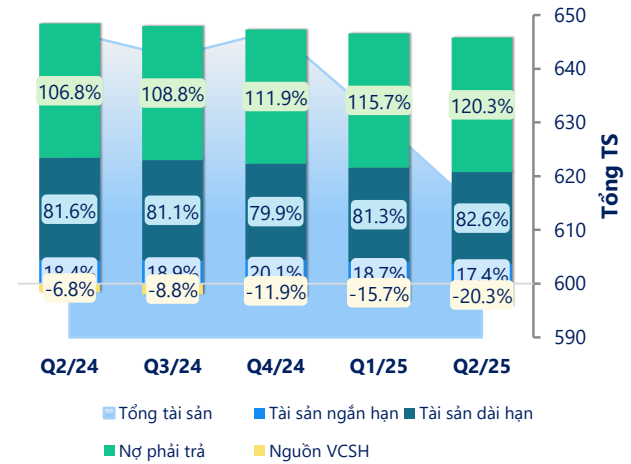
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

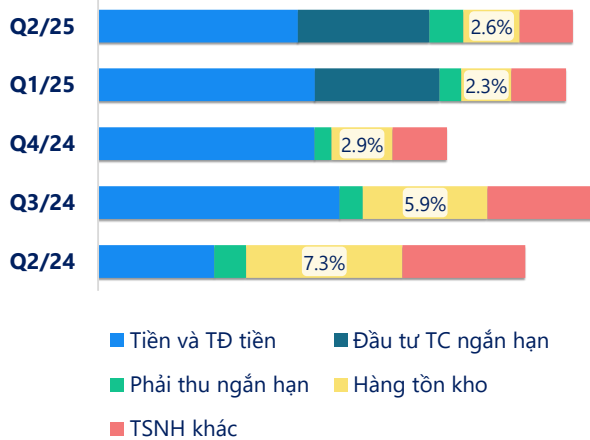
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



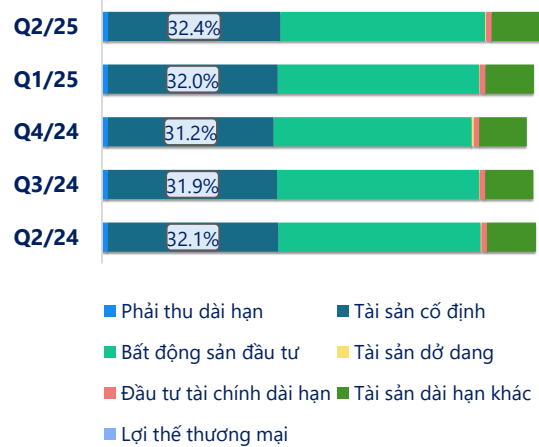
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

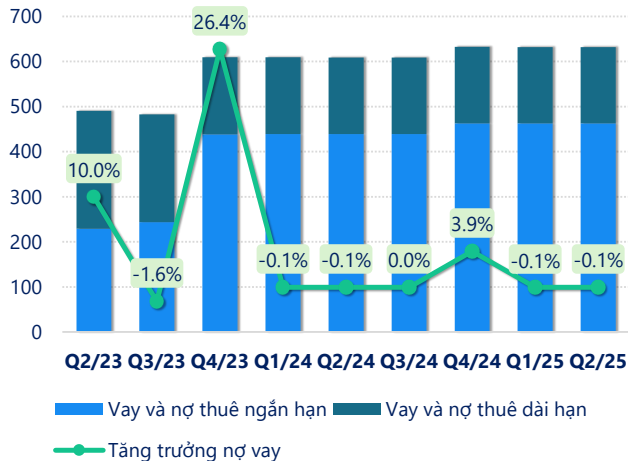
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

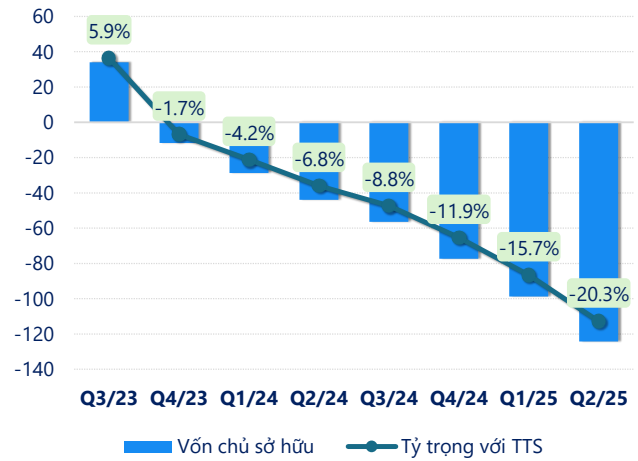
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

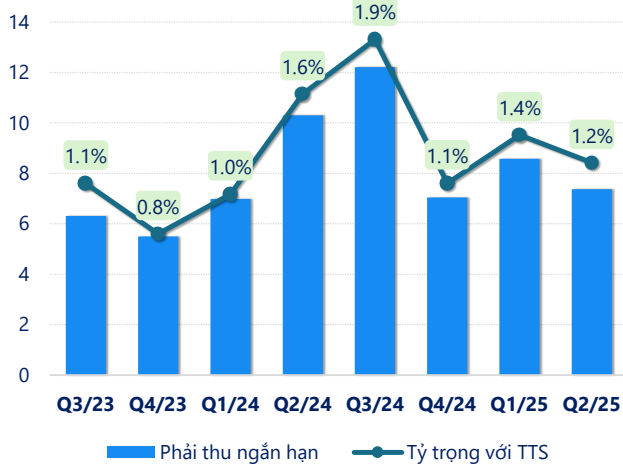
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



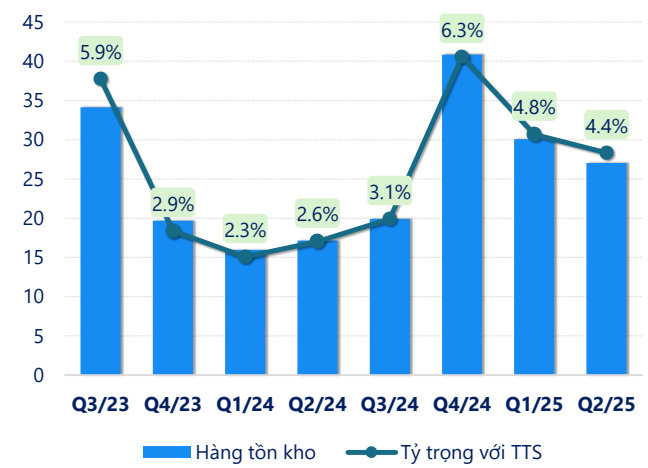
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


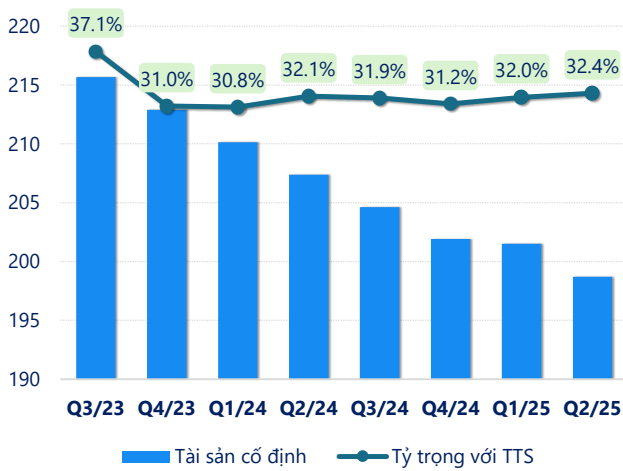
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


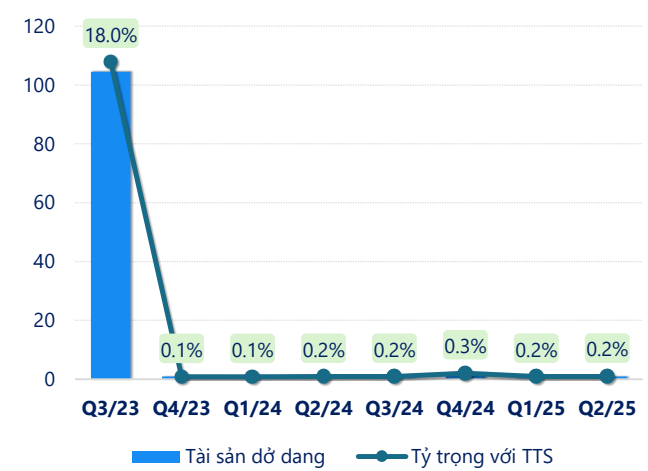
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

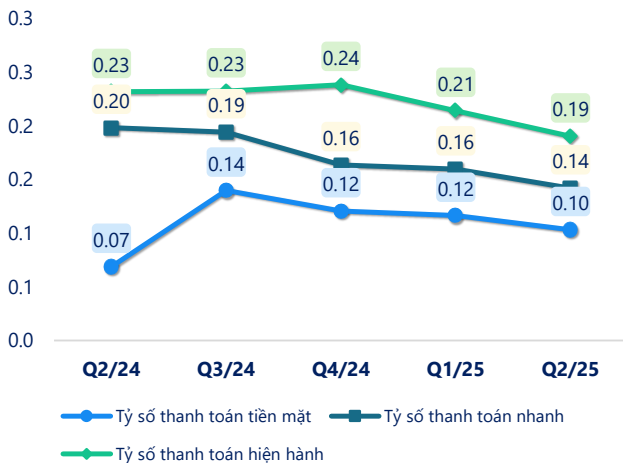
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

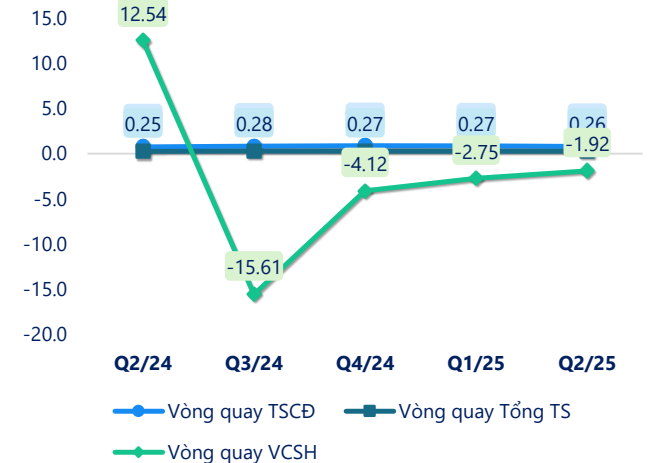
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	647	642	647	631	613
Tài sản ngắn hạn	119	121	130	118	106
Tiền và tương đương tiền	35.3	72.9	65.9	64.3	57.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	10.3	12.2	7.04	8.57	7.38
Hàng tồn kho	17.1	19.9	40.9	30.1	27.0
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	16.2	16.4	15.3	14.4
Tài sản dài hạn	528	521	517	512	507
Phải thu dài hạn	7.01	7.01	7.00	7.00	7.00
Tài sản cố định	207	205	202	202	199
Bất động sản đầu tư	246	244	241	239	236
Tài sản dở dang	0.97	0.97	2.24	0.97	0.97
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	6.50	6.50	6.50
Tài sản dài hạn khác	59.6	58.1	58.0	57.7	57.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	691	699	724	729	738
Nợ ngắn hạn	514	522	547	552	559
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	439	463	463	463
Phải trả người bán ngắn hạn	21.4	27.0	41.9	32.7	21.0
Nợ dài hạn	177	177	178	177	178
Vay và nợ thuê dài hạn	170	170	169	169	169
Nguồn vốn chủ sở hữu	-44.0	-56.4	-77.3	-98.8	-124
Vốn chủ sở hữu	-44.0	-56.4	-77.3	-98.8	-124
Vốn điều lệ	85.0	85.0	85.0	85.0	85.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)